

THỰC TRẠNG BIẾN ĐỔI QUAN HỆ TỘC NGƯỜI VỀ KINH TẾ, XÃ HỘI, VĂN HÓA VÀ AN NINH CHÍNH TRỊ Ở VÙNG ĐÔNG BẮC TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI

TS. Lý Hành Sơn
Viện Dân tộc học

***Tóm tắt:** Đông Bắc nước ta là địa bàn sinh tụ của nhiều tộc người thuộc các nhóm ngôn ngữ khác nhau. Từ khi Đổi mới (năm 1986), quan hệ tộc người nơi đây có những biến đổi trong hầu hết các lĩnh vực như kinh tế, xã hội, văn hóa, an ninh chính trị. Nhiều quan hệ mới đã xuất hiện trong sản xuất hàng hóa nông lâm sản, mua bán kiếm lời, làm thuê và cho thuê, chuyển đổi tín ngưỡng tôn giáo, di cư tự do với quy mô lớn, gia tăng các mối quan hệ xuyên quốc gia,... Tuy còn khác biệt ở mức độ khác nhau đối với từng tộc người và từng nơi, song các mối quan hệ mới đã góp phần tạo ra xu hướng hội nhập giữa các tộc người thiểu số trên nhiều lĩnh vực, nhất là trong những hoạt động sinh kế, đời sống xã hội và văn hóa vật chất.*

***Từ khóa:** Quan hệ tộc người, biến đổi, quan hệ tộc người vùng Đông Bắc, đổi mới.*

Ngày nhận bài: 7/12/2018; ngày gửi phản biện: 27/12/2018; ngày duyệt đăng: 16/2/2019

1. Mở đầu

Vùng Đông Bắc nước ta gồm các tỉnh Quảng Ninh, Lạng Sơn, Bắc Giang, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Cao Bằng, Hà Giang, Tuyên Quang; có đường biên giới Việt - Trung đi qua các tỉnh Quảng Ninh, Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang. Từ lâu đời, vùng này là nơi sinh sống của nhiều tộc người như Tày, Nùng, Hmông, Dao, Sán Chay, Pà Thẻn, Sán Dìu, Lô Lô, Ngái,... Đặc biệt, đa phần các tộc người này có nguồn gốc từ nam Trung Quốc di cư đến nước ta qua những thời kỳ lịch sử khác nhau nên dân số của các tộc người ấy ở Việt Nam ít hơn nhiều so với các đồng tộc của họ ở bên kia biên giới. Do là nơi sinh tụ nhiều tộc người nên vùng Đông Bắc nước ta khá đa dạng về văn hóa, tôn giáo tín ngưỡng và không đồng đều trong phát triển kinh tế - xã hội... giữa các tộc người. Gần đây, dưới tác động của toàn cầu hóa, cơ chế thị trường, sự thuận tiện về giao thông và thông tin truyền thông, nên các vấn đề như tôn giáo tín ngưỡng, quan hệ dân tộc, di cư tự do, hôn nhân xuyên quốc gia ở các tộc người thuộc vùng này đang có nhiều biến đổi về chiều rộng và chiều sâu, ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững về kinh tế - xã hội, ổn định an ninh chính trị.

Đến nay, đã có nhiều nghiên cứu từ góc nhìn dân tộc học về quan hệ tộc người ở vùng Đông Bắc nước ta. Có thể kể một số nghiên cứu đã được thực hiện gần đây, như: Báo cáo kết quả thực hiện đề tài cấp Bộ “*Những vấn đề cấp bách về dân tộc ở nước ta hiện nay*” do

Khổng Diễn làm chủ nhiệm (2002); Báo cáo kết quả thực hiện đề tài hợp tác Việt - Nga “*Quan hệ tộc người của người Lô Lô trong bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội vùng biên giới Việt - Trung hiện nay*” do Phạm Đăng Hiền làm chủ nhiệm (2008); Báo cáo kết quả nghiên cứu đề tài cấp Bộ “*Một số vấn đề bức xúc của đồng bào dân tộc Tày, Nùng, Giáy trong quá trình phát triển kinh tế vùng biên ở Lạng Sơn và Lào Cai*” do Đặng Thanh Phương làm chủ nhiệm (2010); *Một số vấn đề cơ bản về kinh tế - xã hội ở các vùng biên giới Việt Nam* do Bùi Xuân Đỉnh và Nguyễn Ngọc Thanh là đồng chủ biên (2013); *Văn hóa với phát triển bền vững ở vùng biên giới Việt Nam* do Vương Xuân Tình chủ biên (2014); *Quan hệ dân tộc xuyên quốc gia Việt Nam: Nghiên cứu tại vùng miền núi phía Bắc* do Lý Hành Sơn và Trần Thị Mai Lan đồng chủ biên (2017),... Đó là chưa kể các bài viết có nội dung liên quan đã được đăng tải trên một số tạp chí chuyên ngành.

Trên cơ sở một số công trình nghiên cứu đã được thực hiện hoặc công bố cùng với các tư liệu điền dã trong nhiều năm qua, bài viết này góp phần làm rõ thêm những biến đổi trong quan hệ tộc người ở vùng Đông Bắc nước ta dưới tác động của quá trình đổi mới đất nước, toàn cầu hóa và hội nhập.

2. Biến đổi quan hệ tộc người về sinh kế

Dưới góc nhìn dân tộc học/nhân học, quan hệ tộc người có thể hiểu là “Các mối tương tác dưới nhiều hình thức và cách thức với những chiều cạnh, mục đích và xu hướng khác nhau, diễn ra trong nội bộ mỗi tộc người và giữa các dân tộc - tộc người cũng như giữa tộc người với quốc gia - dân tộc, thể hiện trên các lĩnh vực đời sống xã hội tộc người và quốc gia như kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa, tín ngưỡng tôn giáo, môi trường...” (Lý Hành Sơn, 2016, tr. 35). Sau năm 1986, khi đất nước ta chuyển sang cơ chế thị trường trên cơ sở kinh tế nhiều thành phần, các doanh nghiệp, hộ gia đình tự chủ... thì hợp tác xã nông nghiệp tại những địa phương vùng Đông Bắc cũng như các vùng miền khác đã tự động giải thể, tạo ra những mối quan hệ mới mang tính đột phá trong hoạt động sinh kế ở mỗi tộc người cũng như giữa các tộc người, chẳng hạn như quan hệ sản xuất hàng hóa và trao đổi mua bán theo cơ chế thị trường, quan hệ làm thuê và cho thuê dưới nhiều hình thức, quan hệ hoạt động kinh tế xuyên quốc gia,... Đặc biệt, cơ chế hộ gia đình tự chủ theo kinh tế thị trường đã làm gia tăng các mối quan hệ trao đổi mua bán kiếm lời của người dân trong nội bộ tộc người và giữa các tộc người. Khởi đầu là các quan hệ mua bán giữa tộc người thiểu số với người Việt mang hàng tiêu dùng đến bán rong kết hợp với thu mua những đồ thải bằng nhựa hoặc sắt và các sản phẩm khác của đồng bào, nhất là trường hợp người Việt mở dịch vụ bán hàng tạp hóa tại thôn bản. Sau đó, thúc đẩy các mối quan hệ đồng tộc và giữa các tộc người thiểu số thông qua mua bán nhỏ lẻ với nhau, dẫn đến xuất hiện tư thương là người Tày, Nùng, Hmông, Dao... làm dịch vụ thu gom hàng nông sản, mang hàng tiêu dùng đi bán rong tại những nơi chưa có chợ. Đặc biệt là ở vùng đồng bào Lô Lô ở hai huyện Bảo Lạc và Bảo Lâm thuộc tỉnh Cao Bằng thời gian gần đây còn xuất hiện tình trạng thu gom và buôn bán

trâu bò: “Bò trở thành hàng hóa trong vòng quay ‘tiền - hàng’ và người Lô Lô được cuốn hút vào quan hệ thị trường dưới hình thức thương mại và dịch vụ: mua và bán, thuê nuôi và nuôi thuê, mua gom và đôn bán cho thương lái nội địa và thương lái Trung Quốc” (Phạm Đăng Hiến, 2010, tr. 9). Đây là một trong những mối quan hệ mới so với sinh kế truyền thống của đồng bào các tộc người thiểu số ở vùng Đông Bắc, đã gây ra sự xáo trộn phần nào các mối quan hệ tự cấp tự túc và tương trợ vốn có trước đây.

Gần đây, nhiều người dân các tộc người, bất kể tộc người có dân số đông hay ít, đều gia tăng các mối quan hệ trao đổi giống cây trồng, vật nuôi không chỉ tại địa phương mà còn với người đồng tộc ở Trung Quốc. Nhờ đó, đã hình thành một vài địa phương chuyên canh một số cây công nghiệp để bán sang Trung Quốc. Chẳng hạn, ở nhiều xã vùng cao của các huyện Hà Quảng, Trà Lĩnh thuộc tỉnh Cao Bằng, người dân các tộc người Tày, Nùng, Hmông... đang chủ động thay đổi nhiều giống cây trồng, vật nuôi truyền thống kết hợp với phát triển những cây công nghiệp, cây nguyên liệu để tạo ra nhiều mặt hàng nhằm thu hút các thương lái người Việt và người đồng tộc ở bên kia biên giới Việt - Trung. Đó là việc phát triển các cây hồi, dầu tầm, mía, măng... ở nhiều nơi thuộc hai tỉnh Cao Bằng và Lạng Sơn để bán sang Trung Quốc (Lý Hành Sơn - Trần Thị Mai Lan đồng chủ biên, 2017, tr. 297-298); phát triển cây lâm sản, thảo quả ở vùng người Lô Lô huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng (Phạm Đăng Hiến, 2010, tr. 11).

Đặc biệt là đã nhiều năm nay, người dân các tộc người thiểu số ngày càng tăng cường đi làm ăn xa, kể cả sang Trung Quốc tìm kiếm việc làm thuê, khuân vác hàng qua đường biên giới cho tư thương người Việt và Trung Quốc. Tại tỉnh Cao Bằng, chỉ tính từ năm 2010 đến tháng 9/2012 đã có 2.755 người sang Trung Quốc để làm thuê; từ tháng 10/2011 đến tháng 10/2013 có hơn 8.308 người, trong đó 5.629 người là dân tộc thiểu số ở khu vực biên giới tỉnh này đi lại sang Trung Quốc làm thuê. Đó là chưa kể người dân các tộc người ở các tỉnh khác thuộc vùng Đông Bắc như Bắc Giang, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Hà Giang... cũng sang Trung Quốc kiếm việc làm thuê (Lý Hành Sơn - Trần Thị Mai Lan đồng chủ biên, 2017, tr. 112-113). Kết quả điền dã tại huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên vào tháng 6/2015 cũng cho thấy, có 6 người (2 người Ngái, 1 người Nùng và 3 người Sán Dìu), chủ yếu là nam giới ở thôn Tam Thái, xã Hóa Thượng thuộc huyện này đã làm thuê qua biên giới Việt - Trung; họ đi từ tháng 2 sau Tết Nguyên đán đến cuối năm mới trở về nhà; nếu trừ các khoản chi phí cá nhân, mỗi đợt đi làm như vậy một người tiết kiệm được khoảng 50 - 100 triệu đồng/năm. Do đi sang Trung Quốc làm thuê cho thu nhập khá cao so với làm ruộng tại quê nhà, nên nhiều người Ngái và tộc người khác ở đây đã tìm cách sang Trung Quốc kiếm việc làm thuê (Lê Thị Thỏa chủ nhiệm, 2015, tr. 23). Riêng tộc người Lô Lô ở huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng, phân tích cơ cấu lao động làm thuê tại xóm Cốc Xả Dưới, xã Hồng Trị vào tháng 11/2008 cho thấy: 42,9% số hộ người Lô Lô ở đây có nguồn thu nhập bằng lao động làm thuê ở Trung Quốc (Phạm Đăng Hiến, 2010, tr. 11).

Tuy nhiên, do chưa có thỏa thuận về việc bảo vệ lợi ích người lao động của chính quyền địa phương hai bên biên giới Việt - Trung, nên không ít người Việt Nam khi sang Trung Quốc kiếm việc làm thường bị lừa, bị mất tài sản và công sức bỏ ra qua nhiều ngày lao động thuê ở đó. Mặt khác, việc thu hút lao động Việt Nam sang Trung Quốc cũng tiềm ẩn nhiều vấn đề gây bất ổn định cho sự phát triển kinh tế của Việt Nam, gia tăng tệ nạn xã hội, trốn tránh hình sự pháp luật, buôn bán phụ nữ và trẻ em. Trong khi đó, các cuộc hôn nhân qua biên giới Việt - Trung lại tạo điều kiện thuận lợi cho thương lái người Trung Quốc sang Việt Nam thu gom hàng hóa, hướng người dân ở một số địa bàn phát triển chăn nuôi, trồng các cây hàng hóa với hình thức hủy hoại môi trường và dinh dưỡng đất của Việt Nam. Theo báo cáo của chính quyền ở một số địa phương, vấn đề này đang gây bức xúc tại những nơi đã được tiến hành khảo sát, chẳng hạn như các xã Tân Thanh, Tân Mỹ, Trùng Khánh... thuộc huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn (Lý Hành Sơn chủ nhiệm, 2012, tr. 58); các xã Vân An (huyện Hà Quảng), Cô Mươi (huyện Trà Lĩnh)... thuộc tỉnh Cao Bằng.

Như vậy, nếu trước Đổi mới năm 1986, các mối quan hệ dân tộc của các tộc người ở vùng Đông Bắc hoàn toàn được chi phối bởi những yếu tố truyền thống, chủ yếu là các mối quan hệ láng giềng, đồng tộc, họ hàng và thông gia, với các hình thức trợ giúp nhau, viếng thăm, trao đổi giống cây trồng và vật nuôi..., thì gần đây đã xuất hiện các mối quan hệ mới ở nhiều nơi, nhất là tại các địa bàn có điều kiện phát triển mua bán, sản xuất nông lâm nghiệp và chăn nuôi gắn với thị trường. Đó là sự gia tăng các mối quan hệ dựa trên những tác động của cơ chế thị trường và kinh tế nông hộ như: tăng cường các hình thức trao đổi mua bán kiếm lời, phát triển các dịch vụ làm thuê và cho thuê,... Những quan hệ kinh tế này không chỉ diễn ra trong phạm vi nội vùng Đông Bắc, mà còn vượt khỏi địa phương và xuyên biên giới Việt - Trung đối với một số tộc người, đặc biệt là ở các tộc người Tày, Nùng, Hmông, Lô Lô,...

Nhìn chung, biến đổi trong quan hệ tộc người cùng với những vấn đề mới phát sinh ở vùng Đông Bắc trong bối cảnh cơ chế thị trường và hội nhập đã và đang làm thay đổi các hình thức hoạt động sinh kế truyền thống của người dân, từng bước nâng cao vốn xã hội của đồng bào, làm cho đời sống vật chất của đại bộ phận người dân các tộc người từng bước hòa đồng với nhau mang tính phổ thông và hiện đại.

3. Biến đổi quan hệ tộc người về xã hội

Những năm đầu Đổi mới khi hợp tác xã mới giải thể, vấn đề nổi lên ở vùng Đông Bắc là quan hệ tranh chấp đất đai, nhất là đất do ông cha để lại và quan hệ di cư tự do của các tộc người Tày, Nùng, Hmông, Dao... từ các tỉnh trong vùng đi vào phía Nam lập nghiệp,... Trong đó, tranh chấp ruộng đất mà ông cha để lại diễn ra nhiều nơi trong nội bộ tộc người và giữa các tộc người. Chẳng hạn như ở tỉnh Bắc Kạn: “Từ khi đổi mới cơ chế quản lý... ở Bắc Kạn cũng như các tỉnh vùng Đông Bắc nói chung, các hợp tác xã theo mô hình cũ bị tan vỡ; có lúc, có nơi quan hệ đất đai khá căng thẳng, mâu thuẫn và tranh chấp ruộng đất khá gay gắt” (La Công Ý, 2001, tr. 23). Tuy nhiên, tranh chấp đất đai chủ yếu xảy ra ở vùng thấp,

trong các tộc người Tày, Nùng, Sán Chay - nơi tập trung nhiều ruộng nước, và đôi khi cũng thấy ở vùng cao - trong các tộc người Hmông, Dao,... Phần lớn số vụ là tranh chấp cá nhân, nhưng không ít vụ mang tính tập thể, giữa bản này với bản khác hay giữa bản với nông lâm trường đóng tại địa phương, thậm chí giữa một số xã trong nội huyện hoặc tỉnh,... (Khổng Diển chủ nhiệm, 2002, tr. 176-182).

Thời gian gần đây, các cuộc tranh chấp đất đai về cơ bản đã được giải quyết sau khi thực hiện Luật Đất đai năm 2003, nay chỉ còn xảy ra lẻ tẻ ở một vài địa phương, chủ yếu là tranh chấp đất nương và đất lâm nghiệp. Song, hậu quả của nó và một số nguyên nhân khác đã tạo ra mối quan hệ di cư tự do của một số tộc người từ các tỉnh miền núi phía Bắc, trong đó có vùng Đông Bắc đi vào phía Nam, nhất là vào Tây Nguyên và miền Đông Nam Bộ. Chẳng hạn, theo báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông, tính từ năm 1996 đến tháng 3/2012, tổng số dân di cư tự do đến tỉnh này là 22.597 hộ với 105.210 người, trong đó nhiều nhất là tộc người Hmông đến tập trung ở hai huyện Đắk Glong và Tuy Đức (Chi cục Phát triển nông thôn tỉnh Đắk Nông, 2012). Tại tỉnh Đắk Lắk, từ năm 1998 đến năm 2010, có 3.558 hộ với 18.988 nhân khẩu từ phía Bắc di cư đến đây, bằng 63% tổng số dân di cư tự do đến địa bàn tỉnh. Về thành phần dân tộc, nhiều nhất là dân tộc Hmông: 2.129 hộ, 11.556 người; thứ đến là Tày: 566 hộ, 3.418 người; Nùng: 310 hộ, 1.368 người; Dao: 247 hộ 1.140 người... (Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk, 2011). Riêng các tỉnh Đông Bắc, có thể lấy ví dụ ở Lạng Sơn, từ năm 1998 đến tháng 3/2011, toàn tỉnh này có 1.933 hộ với 7.768 nhân khẩu các dân tộc thiểu số di cư tự do: di cư ra khỏi tỉnh là 1.431 hộ với 5.995 nhân khẩu; số hộ di cư đến tỉnh Lạng Sơn chủ yếu là người Hmông: 502 hộ với 1.773 người, số còn lại là người Việt di cư từ các tỉnh khác đến để buôn bán và lập nghiệp (Lý Hành Sơn chủ nhiệm, 2012, tr. 140-143).

Hiện nay, di cư tự do của một số tộc người thiểu số ở vùng Đông Bắc vẫn tiếp diễn, không chỉ gây khó khăn cho nhiều địa phương trong việc sắp xếp lại nơi cư trú nhằm ổn định dân cư để phát triển ổn định kinh tế - xã hội, mà còn tạo ra các mối quan hệ tộc người đan xen giữa người dân tại chỗ và người dân di cư đến ở khắp các vùng miền. Đây là điều kiện thuận lợi cho việc mở rộng và tăng cường vốn xã hội của người dân các tộc người thiểu số, nhất là trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập. Song, sau đó lại xuất hiện luồng di cư mới của một số tộc người, đặc biệt là người Hmông từ vùng Tây Nguyên đi ra phía Bắc tại một số địa bàn biên giới Việt - Lào, rồi di cư sang Lào... gây khó khăn cho việc bố trí lại dân cư tại nhiều địa phương, làm gia tăng tình hình cư trú xen kẽ đa tộc người ở các vùng miền, kể cả ở vùng Đông Bắc, phá vỡ sự ổn định không gian sinh tồn của cộng đồng cư trú truyền thống trước đây (Lý Hành Sơn - Trần Thị Mai Lan đồng chủ biên, 2017, tr. 178).

Trong khi đó, việc phá vỡ không gian cư trú truyền thống làm gia tăng hôn nhân hỗn hợp dân tộc, do sống xen kẽ và đi làm ăn xa, kể cả giao lưu khi học tập và công tác,... Chẳng hạn như Bản Thầu của người Tày ở xã Tân Thanh (huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn), từ năm 2000 đến nay, đã có 6 người Tày kết hôn với người Việt và hơn 20 người Tày lấy người

Nùng; còn thôn Nà Lầu của người Nùng cùng xã Tân Thanh thì có 4 người Nùng lấy người Việt, 1 người Nùng cưới vợ người Sán Dìu, gần 30 trường hợp lấy người Tày láng giềng (Lý Hành Sơn chủ nhiệm, 2012, tr. 45). Quan hệ hôn nhân với người nước ngoài, nhất là với người Trung Quốc cũng tăng lên: theo thống kê chưa đầy đủ của Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Cao Bằng, từ năm 1990 đến năm 2009 có hơn 1.230 phụ nữ ở tỉnh này đi lấy chồng bên Trung Quốc; chỉ riêng năm 2010 đến tháng 9/2013, đã có hơn 200 trường hợp, đặc biệt trong 9 tháng đầu năm 2013 trên địa bàn hai huyện Trà Lĩnh và Hà Quảng có trên 50 phụ nữ Nùng kết hôn xuyên biên giới (Lý Hành Sơn - Trần Thị Mai Lan đồng chủ biên, 2017, tr. 139-140). Tại tỉnh Lạng Sơn, theo báo cáo của một số cơ quan tỉnh này, đến cuối năm 2011, chỉ riêng các huyện biên giới đã có 3.004 trường hợp kết hôn xuyên biên giới Việt - Trung, hầu hết đều là phụ nữ Nùng hoặc Tày ở Việt Nam sang Trung Quốc lấy chồng, rồi sinh con và lập nghiệp ở đó. Đáng lưu ý, con số 3.004 trường hợp này chỉ tính trong phạm vi các huyện biên giới tỉnh Lạng Sơn mà các cơ quan chức năng ở tỉnh nắm được, còn trên thực tế con số đó có thể lớn hơn nhiều. Nếu kể cả số người ở các huyện khác không có đường biên giới Việt - Trung đi qua mà kết hôn với người Choang ở Trung Quốc thì chắc chắn ở tỉnh Lạng Sơn con số ấy sẽ còn cao hơn (Lý Hành Sơn chủ nhiệm, 2012, tr. 56-57).

Hơn nữa, hầu hết các cuộc hôn nhân xuyên biên giới của các tộc người đều chưa đăng ký kết hôn. Chẳng hạn, trong số 3.004 người phụ nữ Tày và Nùng ở các huyện biên giới tỉnh Lạng Sơn sang Trung Quốc lấy chồng, mới có 4 trường hợp đăng ký kết hôn. Tại tỉnh Cao Bằng và một số tỉnh khác cũng có tình trạng tương tự, thể hiện rõ trong bài viết của Lê Thị Hương công bố trên Tạp chí Dân tộc học, số 4 năm 2014. Đây là một trong những vấn đề phức tạp và đáng quan tâm đối với các mối quan hệ hôn nhân xuyên biên giới của các tộc người ở vùng Đông Bắc trong khi xu hướng này ngày càng tăng, bởi vì hiện nay vấn đề đó không chỉ liên quan trực tiếp đến quyền lợi của đôi vợ chồng có yếu tố nước ngoài, mà còn ảnh hưởng đến chính con cháu của họ. Trong bối cảnh quốc tế đang ngày càng phức tạp, nếu không có đăng ký kết hôn thì không chỉ ảnh hưởng đến quyền công dân, quyền được hưởng các chế độ ưu tiên và chính sách của Nhà nước, mà còn những hạn chế trong đi lại, nhất là xuất nhập cảnh.

Vài năm trở lại đây, khi Nhà nước có nhiều chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế và cơ sở hạ tầng, nhất là các dự án xóa đói giảm nghèo... đã tạo ra cuộc sống ngày càng tốt hơn cho người dân các tộc người tại các địa bàn khó khăn thuộc các tỉnh biên giới, đặc biệt là công tác quản lý việc qua lại đường biên đã khá chặt chẽ thì hôn nhân qua biên giới của các tộc người ở đây có vẻ chững lại. Song, các mối quan hệ thông gia, họ hàng, đồng tộc, bạn bè thân hữu... thông qua các cuộc hôn nhân trước đây vẫn không hề giảm, thậm chí gia tăng trên cơ sở trao đổi mua bán, liên hệ tìm việc làm thuê, làm chỗ dựa để thương lái Trung Quốc mở rộng địa bàn thu gom hàng hóa,...

3. Biến đổi quan hệ tộc người về văn hóa

Đối với văn hóa, một trong những quan hệ dân tộc nổi bật là tiếng Việt được sử dụng rộng rãi để giao tiếp giữa các tộc người. Đây là điểm khác biệt so với thời kỳ trước đổi mới năm 1986. Trước đây, tiếng Tày - Nùng là phổ biến ở vùng Đông Bắc, các tộc người thiểu số khác phải học tiếng Tày hoặc Nùng để giao tiếp ở ngoài cộng đồng tộc người, nhất là ở chợ và trong các cuộc họp thôn bản khi có cán bộ người Tày hay Nùng tham dự. Hiện nay, sau các cuộc di cư của người Tày và Nùng nơi đây vào phía Nam lập nghiệp cùng với tốc độ phát triển giáo dục phổ thông từ mầm non đến phổ cập tiểu học thì hầu hết lớp trẻ các tộc người, bất kể ở vùng sâu hay vùng biên giới đều biết nói tiếng Việt. Do đó, hầu hết người dân sử dụng song ngữ Việt - dân tộc thiểu số thay cho song ngữ Tày/Nùng - dân tộc thiểu số. Điều này được khẳng định qua kết quả nghiên cứu của Vương Xuân Tình và cộng sự: “Xu hướng quan trọng trong sử dụng ngôn ngữ ở môi trường gia đình và cộng đồng tộc người hiện nay là song ngữ Việt - dân tộc thiểu số”, bởi vì “Sự biến đổi của ngôn ngữ diễn ra nhanh hơn ở người trẻ, và có xu hướng trẻ em ngày càng tiếp xúc với tiếng Kinh sớm hơn, nhất là khi hệ thống giáo dục mầm non trở nên phổ biến” (Vương Xuân Tình - Trần Hồng Hạnh đồng chủ biên, 2012, tr. 184, 255). Tuy vậy, ngôn ngữ mẹ đẻ của các tộc người thiểu số vẫn đang sử dụng phổ biến trong gia đình và các cộng đồng đồng tộc. Hơn nữa, trong quan hệ xuyên biên giới Việt - Trung, đặc biệt là nhiều tộc người sinh sống tại các địa bàn biên giới như Tày, Nùng, Hmông, Dao, Lô Lô... đều chủ yếu sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ, do bên kia đường biên giới có các tộc người Choang, Miêu, Dao, Di... với số lượng đông gấp nhiều lần so với những người đồng tộc của họ ở Việt Nam.

Bên cạnh đó, giữa các tộc người đang có quan hệ ngày càng hội nhập về các yếu tố văn hóa vật chất, nhất là trang phục, nhà ở. Thường ngày, hầu hết các thế hệ, đặc biệt là thế hệ trẻ các tộc người nơi đây đều sử dụng trang phục của người Kinh, chỉ một số người già ở vùng sâu còn mặc y phục truyền thống. Bộ trang phục truyền thống của đồng bào chỉ còn được mặc trong các dịp lễ tết, chủ yếu là trong các nghi lễ vòng đời người, nhất là khi cô dâu và chú rể làm lễ “ra mắt” tổ tiên vào ngày cưới. Các thành tố khác của văn hóa vật chất như nhà ở, ăn uống, các đồ dùng trong gia đình hoặc trong sản xuất cũng như khi vận chuyển... đều có xu hướng hội nhập giữa các tộc người, nhất là biến đổi theo lối phổ thông và hiện đại. Rõ ràng: “Đối với các tộc người thiểu số, nhiều mối quan hệ liên quan đến văn hóa và tập quán xã hội cũng đang biến đổi dần theo hướng phổ thông và hiện đại, từng bước hội nhập với người Việt. Chỉ những quan hệ liên quan đến hôn nhân, dòng họ và một số yếu tố tâm linh tộc người còn được duy trì với những mức độ khác nhau tùy theo vùng cư trú của từng cộng đồng” (Lý Hành Sơn chủ nhiệm, 2012, tr. 91).

Hơn nữa, các tộc người trong thời gian gần đây thường cư trú xen kẽ nên ngày càng tăng các mối quan hệ qua lại để tham gia các lễ tết của nhau, kể cả qua biên giới Việt - Trung để tham dự các nghi lễ của những người đồng tộc ở bên kia biên giới. Riêng các tộc người ở

vùng biên giới, gia tăng quan hệ sử dụng các sản phẩm văn hóa (như trang phục và băng đĩa phim, nhạc, kể cả tải các bài hát và nhạc cũng như phim bằng tiếng dân tộc qua điện thoại, internet,...) của những người đồng tộc ở phía Trung Quốc. Vấn đề này đã được Vương Xuân Tình và cộng sự khẳng định: “Dọc tuyến biên giới Việt - Trung, đáng lưu ý là sự thâm nhập của văn hóa phẩm Trung Quốc, kể từ y phục, trang sức đến tranh ảnh, băng đĩa, đồ chơi,... Các loại văn hóa phẩm ấy thâm nhập vào Việt Nam qua nhiều con đường khác nhau cả qua cửa khẩu và đường dân sinh,...” (Vương Xuân Tình chủ biên, 2014, tr. 165-166). Có thể nói, việc xâm nhập nhiều sản phẩm văn hóa ngoại lai từ bên kia biên giới Việt - Trung đã và đang ảnh hưởng tiêu cực đến văn hóa tộc người và nhận thức của một số ít người dân tộc thiểu số về văn hóa tộc người và văn hóa quốc gia Việt Nam tại một vài địa phương thuộc địa bàn biên giới vùng Đông Bắc. Đó là chưa kể tới các phần tử và tổ chức chính trị luôn khai thác những mối quan hệ dân tộc qua biên giới và xuyên quốc gia của một số người dân trên lĩnh vực văn hóa và tư tưởng nhằm phá hoại khối đoàn kết, gây bất ổn về xã hội, đặc biệt là nhằm phục vụ chính sách “biên giới mềm” của Trung Quốc.

5. Biến đổi quan hệ tộc người về an ninh chính trị

Qua tư liệu điền dã tại thực địa và các tài liệu đã công bố, trên lĩnh vực an ninh chính trị và xã hội, quan hệ tộc người ở vùng Đông Bắc đã biến đổi so với thời kỳ trước đổi mới năm 1986. Trước hết là sự tăng số lượng tín đồ các tôn giáo qua việc chuyển đổi tín ngưỡng truyền thống sang đạo Tin Lành ở một số tộc người Hmông, Dao, Pà Thẻn... tạo ra những xáo trộn trong cộng đồng cư trú. Đó là các vấn đề về quan hệ giữa bộ phận theo đạo và không theo đạo, giữa người theo đạo với cơ quan chức năng ở địa phương trong quản lý các hiện tượng tôn giáo mới, gia tăng tình trạng di cư tự do của một bộ phận người Hmông vào Tây Nguyên lập nghiệp và sang vùng Tây Bắc, đến biên giới Việt - Lào và sang Lào,... Đó là chưa kể tới vùng Đông Bắc vừa qua còn chịu ảnh hưởng của một số hiện tượng tôn giáo mới, như đạo “Hoàng Thiên Long” và “Tin Lành hạt cải” đối với một số người Tày, Nùng, Việt ở tỉnh Lạng Sơn (Lý Hành Sơn chủ nhiệm, 2012, tr. 97-100); “tà đạo Dương Văn Minh” đối với một bộ phận người Hmông ở các tỉnh Cao Bằng, Tuyên Quang, Bắc Kạn... (Lý Hành Sơn - Trần Thị Mai Lan đồng chủ biên, 2017, tr. 338),... Nguyên nhân chủ yếu là do các đối tượng mang tôn giáo mới đến vùng các tộc người thiểu số ngày càng đa dạng, gồm người đồng tộc khi ra nước ngoài lao động hay đi học trở về quê, người Việt từ miền xuôi ngược lên, người ngoại quốc đến du lịch,... Đặc biệt, tác động của những nguyên nhân đó lại dựa trên cơ sở đang bị mai một của các yếu tố tín ngưỡng truyền thống và những nghi lễ cổ truyền của các tộc người thiểu số nơi đây, làm cho tình hình ngày càng trở nên phức tạp hơn, gây tiềm ẩn tăng xu hướng chuyển đổi tín ngưỡng truyền thống sang tôn giáo mới.

Tình trạng gia tăng số người dân tộc thiểu số, đặc biệt là người Hmông theo đạo Tin Lành và một số đạo mới đã và đang bị các thế lực thù địch lợi dụng dưới mọi hình thức để gây mất ổn định xã hội, phá hoại an ninh chính trị ở một số địa phương. Chẳng hạn như việc

lôi kéo người Hmông ở vùng Đông Bắc và một số vùng miền tới huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên vào tháng 4 - 5/2011 nhằm tập hợp lực lượng để thành lập “vương quốc Hmông tự trị”, lấy Tin Lành làm quốc đạo; biểu tình tại Vườn hoa thành phố Cao Bằng năm 2013 do các phần tử theo “tà đạo Dương Văn Minh” cầm đầu,... Tình hình này đã tác động đến đoàn kết dân tộc, gây mâu thuẫn trong các cộng đồng dân cư nơi có tổ chức “Tin Lành Vàng Chữ” hoặc “tà đạo Dương Văn Minh” hoạt động. Đó là chưa kể tới việc một số phần tử lợi dụng và đội lốt tôn giáo để tìm cách làm tha hóa đạo đức tôn giáo, từ đó tạo ra những hoạt động tôn giáo trái pháp luật, gây nên bức xúc ở địa phương. Thêm vào đó, họ còn gia tăng các quan hệ móc nối và liên kết với các tổ chức, cá nhân phản động ở nước ngoài để hoạt động,... Trong khi đó, hầu hết các tôn giáo lớn hiện nay, nhất là Tin Lành do có nhiều hệ phái nên không chỉ ra sức tuyên truyền và tranh giành tín đồ là người dân tộc thiểu số, mà còn tăng cường mở rộng, tu bổ và xây dựng mới ngày càng nhiều cơ sở thờ tự để lôi kéo người dân,... Các vấn đề này đã góp phần tạo ra bức xúc tại một số địa bàn, gây mất đoàn kết giữa bộ phận giáo dân và bộ phận không phải giáo dân, phản cảm đến đời sống văn hóa và tâm lý của một số tộc người thiểu số tại nhiều địa phương, đồng thời nhằm tạo ra “các cộng đồng tôn giáo theo tộc người, liên tộc người, liên vùng và liên/xuyên quốc gia” (Nguyễn Văn Minh, 2017, tr. 38-43).

Hơn nữa, quan hệ di dân tự do của nhiều tộc người trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay không đơn thuần do tập quán du canh du cư vốn có của mỗi tộc người, mà có sự tác động bởi nhiều yếu tố như: mâu thuẫn trong cộng đồng đồng tộc hoặc giữa các tộc người trong những vụ tranh chấp và mua bán đất đai; những vấn đề xã hội bức xúc, nhất là việc nợ nần trong các quan hệ làm ăn buôn bán và cho vay lãi cao; phạm pháp mà trốn tránh;... Đặc biệt, một bộ phận người Hmông di cư tự do vừa qua còn bị lôi kéo bởi “Tin Lành Vàng Chữ” và luận điệu tuyên truyền thành lập “Vương quốc Hmông tự trị” của các phần tử âm mưu chính trị được kích thích bởi tiền tài trợ qua các tổ chức người Hmông ở trong và ngoài nước,... Thực tế cho thấy, quan hệ di dân tự do thời gian qua và hiện nay tại các tỉnh phía Bắc nói chung đã gây ra nhiều hệ lụy về môi trường, gia tăng các tệ nạn xã hội, nhất là buôn bán ma túy, phá vỡ khối đại đoàn kết dân tộc ở một số địa bàn trọng điểm vùng biên giới, tạo nguy cơ cô kết tộc người và liên kết các cộng đồng dân tộc - tôn giáo liên khu vực và qua đường biên giới với mưu đồ chính trị.

Vấn đề nữa cũng đáng lưu ý là hiện nay có nhiều tổ chức, hội, nhóm của người Hmông ở nước ngoài, trong đó có một số tổ chức phản động. Chỉ tính đến năm 2001, đã có 17 tổ chức/hội nhóm của tộc người Hmông ở các nước trên thế giới, trong đó 11 tổ chức ở Mỹ thì có 5 tổ chức mang màu sắc chính trị và tôn giáo gồm: “*Hội người Hmông thế giới*” và “*Liên hiệp người Hmông tự do*” do các phần tử theo Vàng Pao cầm đầu; “*Tổ chức phát triển người Hmông ở Mỹ*” do Lee Pao Xiong làm Chủ tịch; “*Hội trí thức người Hmông*” và “*Hiệp hội văn hóa nghệ thuật người Hmông*” do Giảng Chá Nhì và một số người Hmông khác cầm đầu. Gần đây các tổ chức này liên tục cử người về Việt Nam, trong đó có vùng

Đông Bắc nơi có nhiều người Hmông với mục đích: (1) Nắm bắt tình hình thực hiện chính sách dân tộc ở vùng tộc người thiểu số, kêu gọi quốc tế can thiệp việc Việt Nam xử lý theo pháp luật một số đối tượng cầm đầu truyền đạo trái phép hoặc gây rối an ninh trật tự vùng dân tộc; (2) Tuyên truyền, lôi kéo người Hmông di cư tự do tới vùng Tây Bắc Việt Nam hoặc sang Lào để tập hợp lực lượng bạo loạn ly khai thành lập “Vương quốc Hmông” ở vùng biên giới phía Bắc Việt Nam và Lào; (3) Tuyên truyền, lôi kéo người Hmông theo đạo Tin Lành nhằm liên kết những người Hmông theo đạo này ở hai bên biên giới Việt - Lào để ly khai thành lập “Vương quốc Hmông”,... (Lý Hành Sơn, Nguyễn Thị Thu, 2016, tr. 40-43).

Tuy nhiên, việc gia tăng số lượng người Việt di cư đến lập nghiệp tại trung tâm các xã, các chợ nơi vùng sâu và vùng biên giới các tỉnh Đông Bắc đã tạo ra mối quan hệ dân tộc khá đặc trưng thông qua cư trú đan xen, góp phần hạn chế các mối liên kết, cố kết tộc người và liên kết các cộng đồng theo tôn giáo tại những nơi tập trung đông đảo tộc người thiểu số. Một mặt, tạo điều kiện cho các tộc người thiểu số, nhất là những tộc người có dân số ít hơn trong vùng có cơ hội mở rộng giao lưu văn hóa, học hỏi kinh nghiệm sản xuất và trao đổi mua bán với người Việt; từ đó người dân các tộc thiểu số có nhu cầu tự nâng cao đời sống vật chất và tinh thần theo xu hướng hiện đại. Mặt khác, quan trọng hơn là đảm bảo an ninh quốc phòng nơi đây, giúp phòng tránh đáng kể các âm mưu “diễn biến hòa bình”, hạn chế tình hình các phần tử phản động lôi kéo người dân tham gia gây rối. Gần đây, từ nội vùng biên giới Việt Nam, người Việt còn mở rộng các mối quan hệ xuyên biên giới, trong đó có biên giới Việt - Trung để buôn bán, tìm kiếm việc làm,... Nhờ đó, góp phần tăng cường vốn xã hội cho người dân các tộc người thiểu số trong vùng về kiến thức và kinh nghiệm làm ăn xuyên biên giới, đồng thời giúp nâng cao hơn ý thức quốc gia cho đồng bào đối với các mối quan hệ họ hàng, đồng tộc và láng giềng xuyên quốc gia.

6. Một vài nhận xét

Điểm nổi bật trong biến đổi quan hệ tộc người hiện nay ở vùng Đông Bắc nước ta là xuất hiện và tăng cường các quan hệ mới theo cơ chế thị trường, nhất là quan hệ sản xuất hàng hóa, làm thuê và trao đổi buôn bán dưới nhiều hình thức. Tuy còn khác biệt ít nhiều về mức độ trong so sánh với từng tộc người, từng tỉnh, kể cả quan hệ qua đường biên giới Việt - Trung, song các quan hệ mới đều góp phần tạo ra xu hướng hội nhập giữa các tộc người thiểu số với nhau trên nhiều lĩnh vực, đặc biệt là trong hoạt động sản xuất, văn hóa vật chất,...

Về xã hội, vấn đề nổi trội là các mối quan hệ tranh chấp đất đai ở những năm 90 của thế kỷ XX và các cuộc di cư tự do vào các tỉnh phía Nam lập nghiệp. Đồng thời, xuất hiện và gia tăng các mối quan hệ tuyên truyền, lôi kéo người dân một số tộc người theo các tôn giáo mới, tạo ra xu hướng cải đạo từ tín ngưỡng truyền thống sang đạo Tin Lành của một bộ phận người dân các tộc người Hmông, Dao, Pà Thẻn,... Đó là chưa kể tới một vấn đề cũng đáng quan ngại là gia tăng các cuộc hôn nhân xuyên biên giới Việt - Trung, nhưng lại ít quan tâm tới đăng ký kết hôn hoặc không thông báo với chính quyền cơ sở.

Bên cạnh đó, các mối quan hệ tộc người trong lĩnh vực văn hóa và tập quán xã hội cũng biến đổi dần theo lối phổ thông, từng bước hội nhập với người Việt. Chỉ những quan hệ hôn nhân, dòng họ và một số yếu tố tâm linh tộc người còn được duy trì ở các mức độ khác nhau tùy theo đặc điểm nơi cư trú của từng cộng đồng. Riêng người Hmông, các mối quan hệ huyết thống, hôn nhân và tâm linh vẫn đang được củng cố, tạo nên xu hướng cố kết các cộng đồng đồng tộc và đồng tôn giáo ngày thêm sâu rộng hơn.

Có thể nói, những biến đổi trong quan hệ tộc người ở vùng Đông Bắc nước ta từ khi đổi mới năm 1986 đến nay vẫn luôn đa dạng và một số lĩnh vực diễn ra khá phức tạp. Các biến đổi đó tuy có những tác động tích cực đến sự phát triển kinh tế - xã hội ở nhiều địa phương và chưa gây ra thương tổn đến khối đại đoàn kết giữa các tộc người trong vùng, song cũng tiềm ẩn những yếu tố có thể gây bất ổn về an ninh chính trị và trật tự xã hội ở vùng biên giới.

Tài liệu tham khảo

1. Chi cục Phát triển nông thôn tỉnh Đắk Nông (2012), *Báo cáo tình hình thực hiện sắp xếp, ổn định dân cư di cư tự do trên địa bàn tỉnh Đắk Nông*, Báo cáo số 79/PTNT-KH, ngày 26/3/2012.
2. Khổng Diễm chủ nhiệm (2002), *Những vấn đề cấp bách về dân tộc ở nước ta hiện nay*, Báo cáo kết quả nghiên cứu đề tài cấp Bộ, Tài liệu lưu tại Thư viện Viện Dân tộc học.
3. Bùi Xuân Đính - Nguyễn Ngọc Thanh đồng chủ biên (2013), *Một số vấn đề cơ bản về kinh tế - xã hội ở các vùng biên giới Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
4. Phạm Đăng Hiến chủ nhiệm (2008), *Quan hệ tộc người của người Lô Lô trong bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội vùng biên giới Việt - Trung hiện nay*, Báo cáo kết quả thực hiện đề tài hợp tác Việt - Nga, Tài liệu lưu tại Thư viện Viện Dân tộc học.
5. Phạm Đăng Hiến (2010), “Người Lô Lô trong môi trường kinh tế - xã hội vùng biên giới Việt - Trung”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 1, tr. 5-13.
6. Lê Thị Hường (2014), “Thực trạng hôn nhân xuyên biên giới của các tộc người Nùng, Thái và Hmông ở hai tỉnh Cao Bằng và Điện Biên”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 4, tr. 38-45.
7. Nguyễn Văn Minh (2017), “Một số vấn đề dân tộc ở nước ta hiện nay và định hướng nghiên cứu, chính sách”, trong: Viện Dân tộc học (2017), *Những vấn đề cơ bản, cấp bách về dân tộc, tộc người ở nước ta hiện nay: Lý luận và thực tiễn* (Kỷ yếu Hội nghị khoa học quốc gia năm 2016), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

8. Đặng Thanh Phương chủ nhiệm (2010), *Một số vấn đề bức xúc của đồng bào dân tộc Tày, Nùng, Giáy trong quá trình phát triển kinh tế vùng biên ở Lạng Sơn và Lào Cai*, Báo cáo kết quả nghiên cứu đề tài cấp Bộ, Tài liệu lưu tại Thư viện Viện Dân tộc học.

9. Lý Hành Sơn chủ nhiệm (2012), *Một số vấn đề cơ bản về dân tộc - tôn giáo trong phát triển bền vững các tỉnh biên giới Việt Nam*, Báo cáo kết quả thực hiện đề tài cấp Bộ, Tài liệu lưu tại Thư viện Viện Dân tộc học.

10. Lý Hành Sơn, Nguyễn Thị Thu (2016), “Một số cách thức lợi dụng vấn đề dân tộc của các thế lực thù địch”, *Tạp chí Khoa học Giáo dục Biên Phòng*, Số 49, tháng 3 năm 2016, tr. 40-44.

11. Lý Hành Sơn (2016), “Quan hệ dân tộc xuyên quốc gia của một số tộc người vùng miền núi phía Bắc: Thực trạng và tác động”, *Tạp chí Khoa học và công nghệ Việt Nam*, Tập 4, Số 5 tháng 5/2016, tr. 34-39.

12. Lý Hành Sơn - Trần Thị Mai Lan đồng chủ biên (2017), *Quan hệ dân tộc xuyên quốc gia Việt Nam: Nghiên cứu tại vùng miền núi phía Bắc*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

13. Vương Xuân Tình - Trần Hồng Hạnh đồng chủ biên (2012), *Phát triển bền vững văn hóa tộc người trong quá trình hội nhập ở vùng Đông Bắc*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

14. Vương Xuân Tình chủ biên (2014), *Văn hóa với phát triển bền vững ở vùng biên giới Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

15. Lê Thị Thỏa chủ nhiệm (2015), *Biến đổi kinh tế - xã hội của dân tộc Ngái từ năm 1986 đến nay*, Báo cáo kết quả nghiên cứu khoa học cấp Cơ sở, Tài liệu lưu tại Thư viện Viện Dân tộc học.

16. Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (2011), *Báo cáo tình hình đồng bào dân tộc thiểu số di cư tự do trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk từ 1998 đến nay*, Đắk Lắk tháng 3/2011.

17. La Công Ý (2001), “Một số vấn đề về quan hệ đất đai ở Bắc Kạn sau Khoán 10”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 6, tr. 23-28.